

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ

phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 1951/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản chuyên tiếp

Việc thu hồi và luân chuyển vốn của các dự án giai đoạn 2017-2021 theo Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại 30 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang và các xã ngoài xã bãi ngang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre được chuyên tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại 30 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang và các xã ngoài xã bãi ngang thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Bến Tre hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 12 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 5 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre; Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến



QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Kèm theo Nghị quyết số .0.3.../2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định các nội dung sau:

- Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.
- Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- Nội dung hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ đối với hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì sẽ áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Các nội dung chính sách tại Quy định này, nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng hỗ trợ chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát

triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Định mức chi ngân sách

a) Đối với địa bàn đặc biệt khó khăn (các xã, thị trấn thuộc huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú và các xã được phê duyệt theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 (viết tắt là Quyết định số 353/QĐ-TTg)): hỗ trợ không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết.

b) Đối với địa bàn khó khăn (các xã, thị trấn thuộc các huyện Giồng Trôm, Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc; trừ các xã được phê duyệt theo Quyết định số 353/QĐ-TTg): hỗ trợ không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết.

c) Đối với địa bàn khác (các xã, phường thuộc thành phố Bến Tre) thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia: hỗ trợ không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết.

d) Trường hợp dự án thực hiện trên nhiều địa bàn (xã, phường, thị trấn) khác nhau thì nội dung dự án thực hiện tại địa bàn (xã, phường, thị trấn) nào sẽ được hưởng định mức hỗ trợ của địa bàn đó theo quy định. Đối với mỗi nội dung hỗ trợ liên kết tại khoản 2 Điều 3 của Quy định này, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết thông qua đơn vị chủ trì liên kết. Tổng định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 02 tỷ đồng/dự án, kế hoạch từ nguồn kinh phí sự nghiệp do Trung ương phân bổ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo tỷ lệ ngân sách nhà nước hỗ trợ và vốn đối ứng của các đối tượng tham gia dự án, kế hoạch được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 3 của Quy định này.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho đối tượng tham gia dự án:

- Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn: thực hiện theo khoản 2 Điều 24 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (viết tắt là Thông tư số 55/2023/TT-BTC).

- Hỗ trợ tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho đối tượng tham gia

dự án: thực hiện theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bến Tre (viết tắt là Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bến Tre (viết tắt là Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND).

b) Hỗ trợ công tác phổ biến, tuyên truyền kiến thức pháp luật: thực hiện theo quy định Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

c) Hỗ trợ chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: thực hiện theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre (viết tắt là Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre (viết tắt là Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND).

d) Hỗ trợ chi phí mua vật tư, nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ: thực hiện theo khoản 4 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC và Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản để thực hiện các mô hình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bến Tre (viết tắt là Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND). Trường hợp các dự án, kế hoạch không thuộc định mức kinh tế kỹ thuật theo Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND thì áp dụng định mức kỹ thuật theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương (viết tắt là Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN).

đ) Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm: thực hiện theo khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 84, Điều 107 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

e) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối: thực hiện theo Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia (viết tắt

là Thông tư số 171/2014/TT-BTC) và Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và mức hỗ trợ thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre (viết tắt là Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND).

g) Hỗ trợ chi phí xây dựng và quản lý dự án không vượt quá 5% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án: thực hiện theo khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Định mức chi ngân sách

a) Đối với địa bàn đặc biệt khó khăn (các xã, thị trấn thuộc huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú và các xã được phê duyệt theo Quyết định số 353/QĐ-TTg): hỗ trợ không quá 95% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết.

b) Đối với địa bàn khó khăn (các xã, thị trấn thuộc các huyện Giồng Trôm, Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc; trừ các xã được phê duyệt theo Quyết định số 353/QĐ-TTg): hỗ trợ không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết.

c) Đối với địa bàn khác (các xã, phường thuộc thành phố Bến Tre) thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia: hỗ trợ không quá 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết.

d) Trường hợp dự án thực hiện trên nhiều địa bàn (xã, phường, thị trấn) khác nhau thì nội dung dự án thực hiện tại địa bàn (xã, phường, thị trấn) nào sẽ được hưởng định mức hỗ trợ của địa bàn đó theo quy định. Đối với mỗi loại hình hỗ trợ sản xuất cộng đồng tại khoản 2 Điều 4 của quy định này, cộng đồng dân cư thực hiện dự án sản xuất cộng đồng ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, dịch vụ thông qua người đại diện do cộng đồng lựa chọn. Tổng định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng/dự án, kế hoạch từ nguồn kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương được quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho đối tượng tham gia dự án:

- Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn: thực hiện theo khoản 2 Điều 24 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Hỗ trợ tập huấn nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho đối tượng tham gia dự án: thực hiện theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND.

b) Hỗ trợ công tác phổ biến, tuyên truyền kiến thức pháp luật: thực hiện theo quy định Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND; Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND.

c) Hỗ trợ chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ: thực hiện theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND.

d) Hỗ trợ chi phí mua vật tư, nguyên liệu, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ: thực hiện theo khoản 4 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC và Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND. Trường hợp các dự án, kế hoạch không thuộc định mức kinh tế kỹ thuật theo Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND thì áp dụng định mức kỹ thuật theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN.

đ) Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ: thực hiện theo Thông tư số 171/2014/TT-BTC và Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND.

e) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả: thực hiện theo điểm a khoản 3 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

g) Hỗ trợ chi phí tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả: thực hiện theo điểm b khoản 3 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

h) Hỗ trợ chi phí xây dựng và quản lý dự án không quá 5% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án, kế hoạch: thực hiện theo khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

3. Tiêu chí lựa chọn dự án

Dự án đề xuất cần đáp ứng các tiêu chí lựa chọn như sau:

a) Đảm bảo tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia: đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên nguồn lực hỗ trợ thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo.

b) Cộng đồng dân cư đề xuất dự án là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển ấp làm đại diện.

c) Khuyến khích thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tham gia Tổ, nhóm cộng đồng.

d) Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án, kế hoạch, phương án.

4. Trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ, nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng dự án

- Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn xây dựng dự án (theo Mẫu số 02) và lập hồ sơ đề nghị thực hiện dự án.

- Cộng đồng dân cư (cá nhân, tổ chức) nộp hồ sơ hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trực tiếp gửi hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp (trong thời gian 03 ngày làm việc) gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 2: Thẩm định dự án

- Nếu hồ sơ hợp lệ, trong vòng 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án của cộng đồng; lãnh đạo phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có).

- Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); sự cần thiết thực hiện dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

Bước 3: Thông báo kết quả thẩm định

- Trong vòng 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị dự án của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong vòng 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo đến cộng đồng dân cư kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị dự án; đồng thời ban hành văn bản chấp thuận cho cộng đồng dân cư tổ chức thực hiện dự án. Trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị dự án không đạt, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục hướng dẫn Cộng đồng dân cư xây dựng hoàn chỉnh dự án theo góp ý của Tổ thẩm định dự án, thực hiện lại trình tự theo quy định tại khoản a, Điều 4 Quy định này.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị thực hiện dự án theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này, bao gồm:

- Biên bản họp tổ, ấp theo Mẫu số 01;
- Phiếu đề nghị về việc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng theo Mẫu số 02;
- Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm theo Mẫu số 03;
- Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo Mẫu số 04;
- Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo Mẫu số 05.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

đ) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cộng đồng dân cư (cá nhân, tổ chức).

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

i) Lệ phí: Không có.

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01: Biên bản họp tổ, ấp.
- Mẫu số 02: Đơn đề nghị về việc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng.
- Mẫu số 03: Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm.
- Mẫu số 04: Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.
- Mẫu số 05: Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục (nếu có):

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án là nhóm hộ được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; tổ hợp tác thành lập tự nguyện theo quy định của pháp luật; nhóm

hộ do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện; nhóm hộ do Ban phát triển ấp làm đại diện.



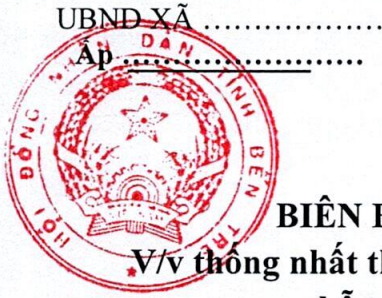


Phụ lục

MẪU HỒ SƠ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Mẫu số 01	Biên bản họp tổ, ấp
Mẫu số 02	Phiếu đề nghị về việc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 03	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 04	Dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 05	Bản cam kết của hộ gia đình tham gia dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng



UBND XÃ

Ấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm

BIÊN BẢN HỌP TỔ, ẤP

**V/v thống nhất thành lập tổ/nhóm tham gia dự án/phương án
hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm, tại... (ghi rõ địa điểm tổ chức họp),
tổ chức họp để: (nêu mục đích cuộc họp).

1. Thành phần tham dự: (Ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì); Thư
ký cuộc họp: (Ghi rõ họ, tên, chức danh); Thành phần tham gia (Đại diện
UBND xã, các tổ chức, đoàn thể, số lượng đối tượng tham gia: ...).

- Đại diện UBND cấp xã:

Ông/Bà: Chức vụ:

Ông/Bà: Chức vụ:

- Ấp:

Ông/Bà: Chức vụ: Trưởng ấp (Chủ trì cuộc họp).

Ông/Bà: (Thư ký cuộc họp).

- Tổng số hộ dân tham dự họp:/..... hộ.

2. Nội dung cuộc họp:

- Phổ biến dự án: Tên dự án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng
đồng; định mức kinh tế kỹ thuật, mức chi hỗ trợ dự án,...

- Thông báo phương án thực hiện dự án, hỗ trợ của nhà nước, thống nhất
về việc đóng góp của thành viên tổ cộng đồng, cơ chế quay vòng vốn (nếu có);

- Thành lập tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án (áp dụng đối với các ấp
chưa có tổ/nhóm cộng đồng): Thành lập tổ/nhóm cộng đồng, bầu ra tổ
trưởng/trưởng nhóm làm người đại diện, tổ phó/phó nhóm và các thành viên.

(Thành lập tổ cộng đồng phải đảm bảo tối thiểu theo quy định tại Khoản
5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ được
sửa đổi, bổ sung tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; đồng thời
khuyến khích thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi, thành viên của các
CLB Nông dân tỷ phú tham gia, ...).

Sau khi triển khai và thảo luận chúng tôi thống nhất thành lập tổ/nhóm cộng đồng (tên tổ/nhóm cộng đồng) tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do ông/bà Tổ trưởng/trưởng nhóm làm đại diện. Tổ/nhóm cộng đồng gồm thành viên danh sách cụ thể như sau:

3. Danh sách thành viên tổ/nhóm cộng đồng tham gia dự án:

T T	Tên thành viên tham gia dự án	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Địa chỉ (ấp, xã)	Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người có công với cách mạng, hộ khác)	Chức danh	Đăng ký hỗ trợ	Đối ứng của hộ	Ký tên	Ghi chú
1						Tổ trưởng/ trưởng nhóm				
2						Tổ phó/ phó nhóm				
3						Thành viên				Có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ cùng ngày. Được thông qua và các thành phần đều thống nhất nội dung biên bản. Biên bản này được dùng để làm căn cứ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện tổ/nhóm cộng đồng
Tổ trưởng/ trưởng nhóm
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Trưởng ấp)
(ký, ghi rõ họ tên)



**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

PHIẾU ĐỀ NGHỊ

Về việc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi: UBND xã/ thị trấn

Căn cứ:

Căn cứ biên bản họp ấp ngày tháng năm.....

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm gồm các nội dung sau:

Tên cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm):.....

Người đại diện (tổ trưởng, nhóm trưởng):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của các chương trình mục tiêu quốc gia, (*Tên cộng đồng dân cư*) đề nghị UBND xã, thị trấn xem xét tổng hợp trình UBND huyện thẩm định dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án, phương án:.....

2. Địa bàn thực hiện:.....

3. Số hộ tham gia:.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ

.....
.....
.....
.....

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: *Tên cộng đồng dân cư (Tổ, nhóm)* cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia dự án, phương án theo nội dung đã đăng ký và dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Cam kết thực hiện luân chuyển bằng hiện vật hoặc thu hồi bằng tiền phần vốn hỗ trợ từ ngân sách khi đến thời hạn thu hồi theo phê duyệt dự án/phương án của cấp có thẩm quyền (nếu có).
5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (Liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(ký, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Dự án/phương án

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

1. Tên dự án/phương án:
2. Mục tiêu của dự án/phương án:
3. Đối tượng tham gia dự án/phương án
 - Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
 - Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án/phương án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia).

4. Địa điểm thực hiện dự án/phương án:
5. Thời gian thực hiện dự án/phương án:
6. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:
7. Quy mô sản xuất:
8. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:
9. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

PHẦN II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư
2. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án/phương án của cộng đồng
3. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng
4. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng
 - Số lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp).
5. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng.

PHẦN III. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

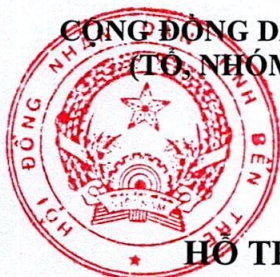
1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(ký và ghi họ tên)



**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Tên xã), ngày tháng năm

**DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG¹**

Căn cứ:

Căn cứ biên bản họp ấp ngày tháng năm

Cộng đồng dân cư đề xuất dự án/phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng năm gồm các nội dung sau:

1. Tên dự án/phương án:

2. Mục tiêu dự án/phương án:

- Tạo việc làm, tăng thu nhập; dự kiến số hộ thoát nghèo sau khi tham gia dự án;

- Các mục tiêu cụ thể theo từng dự án/phương án:

3. Đối tượng tham gia dự án, phương án:

4. Thời gian triển khai: Thời gian bắt đầu., thời gian kết thúc

5. Địa bàn thực hiện: Tại ấp, xã, huyện

6. Nội dung dự án/phương án:

a) Kỹ thuật thực hiện dự án/phương án, quy trình sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng (nêu rõ các yêu cầu chi tiết về mặt kỹ thuật liên quan đến các hoạt động dự án. Ví dụ: Tên giống, chủng loại, yêu cầu chất lượng, số lượng hỗ trợ, các loại vật tư, thiết bị cần thiết, quy trình kỹ thuật áp dụng,...).

b) Các hoạt động của dự án/phương án:

- Công tác chuẩn bị: Đất đai, lao động, các đối tượng tham gia dự án.

- Lập danh sách đối tượng tham gia dự án/phương án theo mẫu sau:

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Hỗ trợ của Nhà nước (triệu đồng)	Trong đó		Đối ứng (quy theo giá trị) Triệu đồng	Đăng ký vay vốn từ Ngân hàng CSXH (triệu đồng)
				Giống	Vật tư, máy móc		
1							

- Cung ứng giống vật tư:

¹ Xây dựng các dự án hỗ trợ cộng đồng có thời gian thực hiện trên 01 năm. Xây dựng các phương án hỗ trợ cộng đồng có thời gian thực hiện dưới 01 năm.

- Tổ chức thực hiện sản xuất:.....
- Tổ chức tiêu thụ sản phẩm (liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp, hợp tác xã):.....

c) Tiến độ thời gian thực hiện dự án/phương án:

d) Kiểm tra, giám sát, tổng kết dự án/phương án:

7. Kinh phí dự kiến thực hiện dự án/phương án (triệu đồng)

TT	Nội dung (Chi tiết theo nội dung được hỗ trợ của từng chương trình đã quy định trong nghị quyết)	Đơn vị tính	Tổng dự toán			Chia ra các nguồn			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ngân sách nhà nước	Đổi ứng của người dân	Vay từ ngân hàng CSXH	Nguồn khác
1									
2									
3									
	Tổng kinh phí								

8. Hình thức, mức quay vòng: Hình thức thu hồi bằng tiền mặt; tỷ lệ thu hồi%; mức kinh phí thu hồi triệu đồng/hộ; thời gian thu hồi.....; gia hạn thời gian thu hồi:; giải pháp thu hồi:; (Cụ thể thực hiện theo Quyết định sốQĐ-UBND ngày .../.../.... của UBND tỉnh Bến Tre về việc).

9. Dự kiến kết quả đầu ra của dự án/phương án:

- Giải quyết việc làm;
- Nâng cao thu nhập cho hộ;
- Số hộ thoát nghèo;

10. Chế tài xử lý trường hợp vi phạm cam kết:

11. Tổ chức thực hiện dự án/phương án:

- Nêu rõ phương thức tổ chức thực hiện;
- Trách nhiệm của các đối tượng tham gia dự án;

12. Đề xuất, kiến nghị:

Ngày tháng năm

**ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CU
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)**

(Ký, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT CỦA HỘ GIA ĐÌNH
THAM GIA DỰ ÁN/PHƯƠNG ÁN
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

1. Họ và tên chủ hộ:.....
2. Địa chỉ: Ấp, xã....., huyện
3. Số CCCD:....., do cấp, ngày ... tháng ... năm ...
4. Số điện thoại:

TÔI XIN CAM KẾT NHƯ SAU:

1. Tự nguyện, tích cực tham gia thực hiện vào các nội dung của Dự án/phương án) hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án/phương án.
3. Cam kết đảm bảo phần đối ứng của gia đình tham gia thực hiện dự án/phương án) và thực hiện luân chuyển hiện vật hoặc tiền quy vòng theo phê duyệt dự án/ phương án của cấp thẩm quyền.
4. Nếu vi phạm cam kết, tôi xin chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Cam kết này được lập thành 03 bản có giá trị như nhau. Ủy ban nhân dân xã giữ 01 bản; Tổ trưởng, nhóm trưởng giữ 01 bản; cá nhân giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(TỔ, NHÓM TRƯỞNG)
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỘ THAM GIA
(ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)